



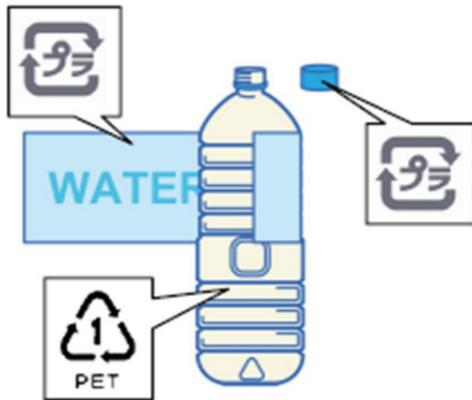
# Lịch Đổ Rác 2026.

Người Việt Nam  
Nagas - Shimoku

Yêu cầu các hộ dân phân loại và vứt rác theo qui định dưới đây.

	Rác đốt		缶類 Lon		びん類 Chai thủy tinh		有害ごみ Rác độc hại
	金属類 Kim loại		ペットボトル Chai nhựa		ガラス類 Kính		粗大ごみ Rác cỡ lớn
	新聞紙 Báo		布類 Vải		段ボール Bìa các tông		破碎不適物 Rác không thích hợp để nghiền nát

- Vứt rác bằng túi rác được chỉ định.
- Vứt rác trước 8 giờ sáng.
- Vứt đúng loại rác vào ngày được chỉ định.
- Tháo bỏ nắp và nhấn chai nhựa trước khi vứt.



Túi rác được chỉ định (lớn)

Khung trên: Số phòng  
Khung dưới: Tên  
Yêu cầu điền đầy đủ thông tin vào khung.



Túi rác được chỉ định (nhỏ)

Phương pháp phân loại chai nhựa: Yêu cầu các hộ dân điền đầy đủ số phòng và tên vào túi rác.



**【10月】 (tháng mười)**

日	月	火	水	木	金	土
				1	2	3
4	5	6	7 有害ごみ	8	9	10
11	12 缶類	13 新聞紙 布類	14 びん類 ペットボトル 金属類	15	16 17 ガラス類	
18	19	20	21	22	23	24
25	26 缶類 粗大ごみ 破碎不適物	27 その他紙類 段ボール 紙バック	28 びん類 ペットボトル	29	30	31

**【11月】 (tháng mười một)**

日	月	火	水	木	金	土
1	2	3	4	5	6	7
8	9 缶類	10 新聞紙 布類	11 びん類 ペットボトル 金属類	12	13	14
15	16	17	18	19	20 21 ガラス類	
22	23 缶類	24 その他紙類 段ボール 紙バック	25 びん類 ペットボトル	26	27	28
29	30					

**【12月】 (tháng mười hai)**

日	月	火	水	木	金	土
		1	2 有害ごみ	3	4	5
6	7	8 新聞紙 布類	9 びん類 ペットボトル 金属類	10	11	12
13	14 缶類	15	16	17	18 19 ガラス類	
20	21 缶類 粗大ごみ 破碎不適物	22 その他紙類 段ボール 紙バック	23 びん類 ペットボトル	24	25	26
27	28	29	30	31		

2027年 **【1月】 (tháng một)**

日	月	火	水	木	金	土
					1	2
3	4	5	6	7	8	9
10	11 缶類	12 新聞紙 布類	13 びん類 ペットボトル 金属類	14	15 16 ガラス類	
17	18	19	20	21	22	23
24	25 缶類	26 その他紙類 段ボール 紙バック	27 びん類 ペットボトル	28	29	30
31						

2027年 **【2月】 (tháng một)**

日	月	火	水	木	金	土
	1	2	3 有害ごみ	4	5	6
7	8 缶類	9 新聞紙 布類	10 びん類 ペットボトル 金属類	11	12	13
14	15	16	17	18	19 20 ガラス類	
21	22 缶類 粗大ごみ 破碎不適物	23 その他紙類 段ボール 紙バック	24 びん類 ペットボトル	25	26	27
28						

2027年 **【3月】 (tháng ba)**

日	月	火	水	木	金	土
	1	2	3	4	5	6
7	8 缶類	9 新聞紙 布類	10 びん類 ペットボトル 金属類	11	12	13
14	15	16	17	18	19 20 ガラス類	
21	22 缶類	23 その他紙類 段ボール 紙バック	24 びん類 ペットボトル	25	26	27
28	29	30	31			